

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 43/2022/HNGĐ-PT
Ngày 30-3-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường.
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2021/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 26/01/2022, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 07/2/2022, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 23/2/2022, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa ngày 11/3/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Chu Thị N**, sinh năm 1970. Có mặt.

Đăng ký hộ khẩu: Số 23 Tr, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ cư trú: Khu T, phường Th, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ liên lạc: Thôn C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nhà anh Đỗ Văn C và chị Chu Thị H).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Tr**, sinh năm 1958. Có mặt.

HKTT: Số 23 T, phường H, Thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Hiện cư trú tại: Khu T, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

3. Người đại diện hợp pháp của ông Trung: Bà **Nhữ Thị M** – Sinh năm

1960. Địa chỉ: Tổ 4, phường Ph, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Là người đại diện theo ủy quyền giải quyết về phần tài sản (theo giấy ủy quyền lập ngày 09/11/2021). Địa chỉ Văn phòng luật sư Th – Số 1, tổ 5, phường C, TP T tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Quang Th, sinh năm 1978. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Hải Đ, sinh năm 1979. Vắng mặt.

Đều đăng ký hộ khẩu và trú tại: Số 23 T, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Khắc K, sinh năm 1963 Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1991. Vắng mặt.

- Chị Nguyễn Minh P, sinh năm 1999. Vắng mặt.

Đều đăng ký hộ khẩu và cư trú tại: Số 10 ngõ 1055 L, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Cụ Bùi Thị D, sinh năm 1937. Vắng mặt.

Đăng ký hộ khẩu và cư trú tại: Thôn Ph, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu bổ sung về việc chia tài sản chung vợ chồng; bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Chu Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà với ông Nguyễn Văn Tr kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương ngày 14/4/2010. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do có sự chênh lệch về tuổi tác, không hợp nhau về phong cách sống, không có tiếng nói chung nên trong cuộc sống hàng ngày thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông Tr đã chửi mắng bà, tháng 11/2019 bà về nhà anh rể, chị gái ở nhờ tại thôn C, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Bà xác định không còn tình cảm vợ chồng nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Bà N xác định vợ chồng không có con chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Bà N yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm có:

1. Nhà đất tại Thửa đất số xxx, tờ bản đồ số ..., địa chỉ: Khu T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, diện tích: 104,2m² đất ở đô thị được UBND thành phố H cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 525102 cấp ngày 02/11/2018 mang tên ông Nguyễn Văn Tr và bà Chu Thị N, ông bà mua vào năm 2018;

2. Thừa đất số 14, tờ bản đồ số xxx, diện tích 104.4m² có địa chỉ tại Khu AB, P, phường Th, thành phố H; vợ chồng bà mua của vợ chồng ông T, bà Đ vào năm 2015;

Nguồn tiền mua nhà đất và thừa đất nêu trên là tiền của ông Tr được Tòa án chia tài sản chung với người vợ trước là bà Nguyễn Thị L vào năm 2009 mà có. Nay vợ chồng ly hôn bà đề nghị chia theo pháp luật và được hưởng bằng hiện vật.

3. Số tiền mặt vợ chồng tiết kiệm được là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn*), bà đưa lại cho ông Tr vào ngày 17/10/2019 tại nhà của vợ chồng trước sự chứng kiến của cháu Đỗ Hồng Q ở C, phường T, thành phố Hải Dương;

4. Số tiền 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng chẵn*) trị giá 01 chiếc ô tô BKS 30E-3xxx, nhãn hiệu CHEVROLET, bà xác định ông Trung đã bán cho ông Nguyễn Văn D

Hai khoản tiền trên bà đề nghị Tòa án giải quyết chia cho bà hưởng bằng tiền theo qui định của pháp luật.

Theo nội dung bản tự khai, biên bản lấy khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Trung trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Như nội dung bà N trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông để cho bà N quản lý theo dõi sổ sách, thanh toán tiền mua một số vật tư khi ông còn kinh doanh sửa chữa xưởng ô tô, tiền mua bán nhà đất; bà N đã làm thất thoát một khoản tiền lớn, khi ông hỏi thì bà N không chứng minh được lý do thất thoát tiền. Từ đó vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nghi ngờ lẫn nhau, mất niềm tin ở nhau. Ông cũng nhiều lần khuyên bảo bà N nên trung thực, minh bạch tài chính để vợ chồng cải thiện tình cảm nhưng bà N không những không rút kinh nghiệm mà còn toan tính nhằm quản lý kinh tế của ông. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày một căng thẳng, bà Niên bỏ ông về nhà anh chị ở từ tháng 9/2019 và vợ chồng cũng sống ly thân nhau từ đó đến nay, ông khẳng định cũng không còn tình cảm vợ chồng với bà N nên bà Niên xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Ông Tr xác định vợ chồng không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Ông xác định, kể từ khi kết hôn với bà N cho đến khi vợ chồng ly thân đầu năm 2020, bà Niên không đóng góp bất cứ một đồng tiền mặt hay công sức gì vào khối tài sản hiện có. Trong cuộc sống hàng ngày, bà N làm việc nhà như nấu cơm, quét nhà không có thu nhập gì, kinh tế gia đình đều do một mình ông làm ra để chi tiêu sinh hoạt trong cuộc sống vợ chồng. Nguồn gốc tiền để mua nhà đất, thừa đất và các tài sản khác mà bà N đang tranh chấp với ông là toàn bộ nguồn tiền do năm 2009 Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông với vợ trước là bà Nguyễn Thị L mà có, lúc đó Tòa án giao cho ông được hưởng là Quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất được UBND thành phố H cấp ngày 22/01/2013 và trích lục bản đồ địa chính được thể hiện tại thừa đất số

01, tờ bản đồ số xxx diện tích 109,6m² tại địa chỉ: Đường Tr, phường H, thành phố H. Sau đó, ông bán đi và sử dụng nguồn tiền vào mua nhà, đất là tài sản hiện có, ông khẳng định nguồn gốc khối tài sản do ông tạo lập nên, nhà đất tại khu T nêu trên do ông đã và đang quản lý, sử dụng và là chỗ ở duy nhất cuối đời của ông nên ông có nguyện vọng tiếp tục được quản lý sử dụng, ông sẽ trả tiền chênh lệch tài sản cho bà N với tỷ lệ bà Niên hưởng 20%, ông hưởng 80% trị giá nhà đất này. Nếu bà N không đồng ý, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, xem xét về nguồn gốc khối tài sản và công sức của ông đối với khối tài sản đang tranh chấp này. Ông yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, bao gồm:

1. Nhà đất tại Thửa đất số 11, tờ bản đồ số xxx địa chỉ: Khu T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, diện tích: 104,2m² đất ở đô thị được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CO 525102 cấp ngày 02/11/2018 mang tên vợ chồng là Nguyễn Văn Tr và Chu Thị N;

2. Thửa đất số 14, tờ bản đồ số xx, diện tích 104.4m² có địa chỉ tại Khu , P phường Thạch Khôi, thành phố Hải Dương;

3. Số tiền mặt 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn*), ông xác nhận bà N giao lại cho ông như lời trình bày của bà N là đúng, nhưng ông đã đầu tư kinh doanh cùng em trai ở Quảng Ninh đã thua lỗ hết vào năm 2020 nên xác định không còn, ông không đồng ý chia khoản tiền này.

4. Số tiền 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng chẵn*) trị giá 01 chiếc ô tô BKS 30E-3xxxx nhãn hiệu CHEVROLET, màu sơn ghi ông đã bán cho ông Nguyễn Văn D là đúng. Tuy nhiên, khi còn hoạt động kinh doanh vợ chồng có nợ tiền mua bán vật tư sắt thép và gia công của ông D số tiền 36.000.000đ (*Ba mươi sáu triệu đồng*) nên ông D đã trừ hết số nợ trên. Số tiền còn lại 24.000.000đ ông đã chi phí cho việc điều trị vết thương do tai nạn và bồi dưỡng sức khỏe sau khi về viện trong thời gian vợ chồng ly thân đến nay không còn đồng nào, ông không đồng ý việc bà Niên đề nghị chia số tiền bán xe.

Về tài sản riêng, nợ chung và công sức đóng góp với hai bên gia đình không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Bà N yêu cầu ông phải chịu 1/2 số tiền bà đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng như thẩm định, định giá tài sản ông hoàn toàn đồng ý.

Ngoài ra bà N và ông Tr đều xác định vợ chồng còn tài sản chung là 02 xe mô tô (hiện nay mỗi người quản lý sử dụng 01 chiếc) và một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như ti vi, tủ lạnh, điều hòa, giường và một số đồ dùng khác, trị giá không đáng kể nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết những vật dụng này.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 33; Điều 59; Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271;

Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 qui định về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị N, xử cho bà Chu Thị N được ly hôn ông Nguyễn Văn Tr

2. *Về tài sản chung*: Xác nhận khối tài sản chung của bà Chu Thị N và ông Nguyễn Văn Tr có tổng trị giá = **1.603.600.000đ** (*Một tỷ sáu trăm linh ba triệu, sáu trăm nghìn đồng*). Chia cho bà N hưởng 35% trị giá tài sản chung = 561.260.000đ; chia cho ông Tr hưởng trị giá tài sản chung = 1.042.340.000đ.

2.1. Giao cho bà Chu Thị N được sở hữu, sử dụng khối tài sản chung có tổng trị giá 561.260.000đ, bao gồm: Thửa đất số 14, tờ bản đồ số xxx tại địa chỉ Khu I phường Th, thành phố H, tỉnh Hải Dương; kích thước thửa đất, có S1= Diện tích 104.4m², được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8 (có sơ đồ kèm theo) (theo Trích lục bản đồ địa chính do UBND phường Th, thành phố H, tỉnh Hải Dương đứng tên ông Nguyễn Khắc Kh); có trị giá = **400.000.000đ** (*Bốn trăm triệu đồng*); trên thửa đất có xây dựng tạm 01 nhà cấp 4 xây bằng gạch ba banh lợp Proximang (cũ nát). Bà N có trách nhiệm hoàn thiện thủ tục hành chính và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo pháp luật quy định tại các cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất hợp pháp tên của bà.

2.2. Giao cho ông Nguyễn Văn Tr được sở hữu, sử dụng khối tài sản chung có tổng trị giá là = 1.042.340.000đ, bao gồm: Nhà đất tại Thửa đất số 11, tờ bản đồ số xxxx, địa chỉ: Khu T, phường Th, thành phố H, tỉnh Hải Dương, theo giấy CNQSD đất số CO 525102 do UBND thành phố H cấp ngày 02/11/2018 mang tên ông Nguyễn Văn Tr và bà Chu Thị N, trên đất có nhà, các công trình khác; kích thước thửa đất, có S1= Diện tích 104.2m², được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10 (có sơ đồ kèm theo) và số tiền mặt 150.000.000đ (ông Trung đang quản lý). Ông Tr có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính theo pháp luật qui định tại các cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất hợp pháp tên của ông. Ông Nguyễn Văn Tr có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà Chu Thị N là 161.260.000đ (*Một trăm sáu mươi mốt triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

2.3 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị N về việc yêu cầu chia số tiền 60.000.000đ là trị giá chiếc xe ô tô BKS 30E-3xxx, nhãn hiệu CHERVOLET đã bán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm trả, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/9/2021 Bà Chu Thị N kháng cáo về phần tài sản chung, đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 28/2021/HNGĐ-ST ngày 09/9/2021 theo hướng: Cộng số tiền 60.000.000đ ông Trung đã bán xe ô tô vào khối tài sản chung của vợ chồng để phân chia; Xác định công sức của bà N, ông Tr theo tỉ lệ 50/50; Giao cho bà N tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 11, tờ bản đồ xxxx khu dân cư T, phường Th, TP H, tỉnh Hải Dương.

Ngày 22/9/2021 ông Nguyễn Văn Tr kháng cáo về phần tài sản chung, đề nghị: Xác định tài sản chung của vợ chồng gồm thửa đất số 11 tờ bản đồ xxx, diện tích 104,2m² khu dân cư T, phường Th, TP H trị giá 1.053.600.000đ; thửa đất số 14, tờ bản đồ số xxx, diện tích 104,4m², tại khu 1, phường T, TP Hải Dương, trị giá 400.000.000đ; xác định phân chia cho ông Tr được hưởng theo tỉ lệ ông Tr 80%, bà N 20%; Xem xét xác định số tiền 150.000.000đ ông Tr đã chi phí bồi dưỡng sức khỏe sau tai nạn trong thời gian vợ chồng ly thân 1 năm đã hết, không còn để phân chia.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà N có đơn đề nghị định giá lại tài sản do giá trị tài sản tăng kể từ ngày định giá 30/6/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị N và ông Nguyễn Văn Tr, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà Chu Thị N phải chịu án phí phúc thẩm dân sự (HNGĐ), miễn án phí phúc thẩm dân sự (HNGĐ) đối với ông Nguyễn Văn Tr.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Chu Thị N và ông Nguyễn Văn Tr kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của các đương sự, HĐXX xét thấy:

[2.1] Kháng cáo của bà Chu Thị N và ông Nguyễn Văn Tr về tỉ lệ phân chia tài sản: Các đương sự đều thống nhất tài sản chung của vợ chồng để phân chia gồm. Nhà và quyền sử dụng đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Khu Thái Bình, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, diện tích: 104,2m² đất ở đô thị theo giấy CNQSD đất số CO 525102 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 02/11/2018 mang tên ông Nguyễn Văn Tr và bà Chu Thị N. Trên đất có nhà và các công trình khác, có tổng trị giá = 1.053.600.000đ (*Một tỷ không trăm năm mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng*); Quyền sử dụng đất tại thửa số 14, tờ bản đồ số xx, diện tích 104.4m² có địa chỉ tại Khu T, phường T, thành phố H (theo Trích lục bản đồ địa chính do UBND phường T, thành phố Hải Dương cấp). Bà N và ông Tr thống nhất thỏa thuận thửa đất có trị giá là 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng chẵn*). HĐXX xét thấy: Nguồn gốc toàn bộ khối tài sản chung là của ông Tr có được là do Tòa án chia tài sản giữa ông Tr với người vợ cũ vào năm 2009 mà có, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà N khẳng định toàn bộ tài sản có được như hiện nay nguồn gốc là của ông Tr trình bày là đúng. Do vậy xác định nguồn gốc tài sản là của ông Tr, sau khi kết hôn với bà N ông là trụ cột trong gia đình, mọi vấn đề liên quan đến làm ăn kinh tế cũng như mọi vấn đề khác đều do ông Tr quyết định và trực tiếp giao dịch mua bán; bà N chăm lo cuộc sống hàng ngày cho gia đình và duy trì khối tài sản đó. Theo qui định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ, chồng tạo ra do lao động, hoạt động

sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Ông Tr là người có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập, phát triển tài sản chung của vợ chồng nên cấp sơ thẩm chia cho ông Tr được hưởng 65% tổng giá trị tài sản chung, chia cho bà N được hưởng 35% tổng giá trị tài sản chung là phù hợp quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp nên HĐXX không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà N, ông Tr

[2.2]. Xét kháng cáo của bà Chu Thị N về việc phân chia tài sản bằng hiện vật, HĐXX xét thấy: Toàn bộ tài sản chung của vợ chồng chủ yếu có nguồn gốc từ tài sản của ông Trung, nên ông có công sức đóng góp nhiều hơn, đồng thời ông Trung đã và đang sinh sống tại nhà đất ở Khu T, phường Th, thành phố Hải Dương nên cần giao cho ông Tr sở hữu, sử dụng Quyền sử dụng đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Khu Thái Bình, phường T, thành phố H, diện tích: 104,2m² đất ở đô thị theo giấy CNQSD đất số CO 525102 do UBND thành phố cấp ngày 02/11/2018 mang tên ông Nguyễn Văn Tr và bà Chu Thị N, trên đất có nhà và các công trình khác, có tổng trị giá = 1.053.600.000đ (*Một tỷ không trăm năm mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng*). Giao cho bà N, sở hữu, sử dụng Quyền sử dụng đất tại thửa số 14, tờ bản đồ số xxx diện tích 104.4m² có địa chỉ tại (Khu T) Khu I, phường T thành phố H, có trị giá **400.000.000đ** (*Bốn trăm triệu đồng chẵn*). Ông Tr phải trả chênh lệch tài sản cho bà N. Cấp sơ thẩm đã đánh giá và phân chia như trên là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế các bên đang sử dụng tài sản. Do vậy, HĐXX không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị N

[2.3]. Đối với nội dung kháng cáo của bà Chu Thị N về khoản tiền mặt 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng chẵn*) trị giá chiếc xe ô tô BKS 30E-xxx, nhãn hiệu CHERVOLET đã bán. HĐXX xét thấy, chiếc xe ô tô ông Tr đã bán cho ông Nguyễn Văn D được hai bên đối trừ khoản nợ là số tiền 36.000.000đ khi ông Tr còn làm xưởng cơ khí có mua vật tư, sắt thép và gia công của ông D là đúng. Số tiền 24.000.000đ còn lại ông Tr nhận và đã sử dụng vào việc chi phí mua thuốc điều trị vết thương do tai nạn, hết tổng số tiền là 20.869.512đ và bồi dưỡng sức khỏe trong thời gian vợ chồng ly thân, do vậy số tiền trên không còn. Ông Tr cao tuổi, sức yếu không có khả năng lao động làm ra kinh tế sau khi tai nạn. Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các tài liệu, hóa đơn chứng minh việc ông Tr đã mua thuốc điều trị theo yêu cầu của bác sĩ và chi phí bồi dưỡng sức khỏe sau khi ra viện trong thời gian vợ chồng ly thân. Xét các khoản chi nêu trên là hợp lý, phù hợp nên cấp sơ thẩm xác định khoản tiền bán xe nêu trên không còn để phân chia là đúng. HĐXX xét thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Chu Thị N

[2.4] Đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tr về số tiền mặt 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn*). HĐXX xét thấy: Bà N đưa tiền cho ông Trung vào ngày 17/10/2019 trước sự chứng kiến của cháu Đỗ Hồng Q ở C, phường T, thành phố H. Ông Tr thừa nhận đã nhận số tiền trên nhưng đã sử

dụng vào việc kinh doanh chung với em trai tên là H ở Quảng Ninh. Tuy nhiên, ông không chứng minh được việc ông kinh doanh mặt hàng gì; đồng thời ông H xác định không buôn bán làm ăn chung gì với ông Tr. Cấp sơ thẩm xác định ông Tr đã và đang quản lý số tiền 150.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng để phân chia là có căn cứ. Ông Tr kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh số tiền trên sử dụng vào việc chung của vợ chồng và bồi dưỡng sức khỏe của ông Tr sau tai nạn, nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Tr

[2.4] Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà N có đơn yêu cầu định giá lại toàn bộ tài sản để phân chia vì cho rằng giá trị quyền sử dụng đất có biến động theo hướng tăng nên ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. HĐXX xét thấy: Tại cấp sơ thẩm bà N có đơn đề nghị định giá toàn bộ tài sản đang tranh chấp, Tòa án đã ra Quyết định định giá tài sản, thành phần Hội đồng định giá đúng quy định của pháp luật, giá trị tài sản do Hội đồng định giá xác định đúng với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án. Các đương sự đều nhất trí với giá do Hội đồng định giá đã định, không có khiếu nại gì. Một số tài sản do các đương sự thỏa thuận về giá tài sản đang tranh chấp, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án. Như vậy, việc định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục, phù hợp với quy định tại Điều 104 của BLTTDS. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá trị tài sản tranh chấp không phù hợp với giá thị trường. Do vậy, HĐXX không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc định giá lại tài sản.

[2.5] Từ các phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị N và ông Nguyễn Văn Tr, giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hải Dương về phần tài sản chung.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bà Chu Thị N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự (về Hôn nhân và gia đình) phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Tr kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm nên HĐXX miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm đối với ông Tr

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị N và ông Nguyễn Văn Tr. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương về phần tài sản chung.

Căn cứ các Điều 33; Điều 59; Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ

phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tài sản chung: Xác nhận khối tài sản chung của bà Chu Thị N và ông Nguyễn Văn Tr có tổng trị giá là **1.603.600.000đ** (*Một tỷ sáu trăm linh ba triệu, sáu trăm nghìn đồng*). Chia cho bà Niên hưởng 35% trị giá tài sản chung = 561.260.000đ; chia cho ông Trung hưởng 65% trị giá tài sản chung = 1.042.340.000đ.

1.1. Giao cho bà Chu Thị N được sở hữu, sử dụng khối tài sản chung có tổng trị giá 561.260.000đ, bao gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 14, tờ bản đồ số ... tại địa chỉ (Khu AB, Phú Tảo) Khu... phường Th thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương; kích thước thửa đất, có S1= Diện tích 104.4m², được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8 (có sơ đồ kèm theo) (theo Trích lục bản đồ địa chính do UBND phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương đứng tên ông K); có trị giá = **400.000.000đ** (*Bốn trăm triệu đồng*); trên thửa đất có xây dựng tạm 01 nhà cấp 4 xây bằng gạch ba banh lợp Proximang (cũ nát). Bà Niên có trách nhiệm hoàn thiện thủ tục hành chính và thực hiện nghĩa vụ tài chính theo pháp luật quy định tại các cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất hợp pháp tên của bà.

1.2. Giao cho ông Nguyễn Văn Tr được sở hữu, sử dụng khối tài sản chung có tổng trị giá là 1.042.340.000đ (*Một tỉ không trăm bốn mươi hai triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng*), bao gồm: Nhà và Quyền sử dụng đất tại thửa số 11, tờ bản đồ số xxx, địa chỉ: Khu T, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, theo giấy CNQSD đất số CO 525102 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 02/11/2018 mang tên ông Nguyễn Văn Tr và bà Chu Thị N, trên đất có nhà, các công trình khác; kích thước thửa đất, có S1= Diện tích 104.2m², được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10 (có sơ đồ kèm theo) và số tiền mặt 150.000.000đ (ông Tr đang quản lý). Ông Tr có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính theo pháp luật quy định tại các cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất hợp pháp tên của ông. Ông Nguyễn Văn Tr có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho bà Chu Thị N là 161.260.000đ (*Một trăm sáu mươi một triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357 của Bộ luật dân sự; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

1.3 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị N về việc yêu cầu chia số tiền 60.000.000đ là trị giá chiếc xe ô tô BKS 30E-333.48, nhãn hiệu CHERVOLET đã bán.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Chu Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự (về Hôn nhân và gia đình) phúc thẩm, được trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp,

theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006344 ngày 21/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự (về Hôn nhân và gia đình) phúc thẩm đối với ông Nguyễn Văn Tr

3. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh. Hải Dương;
- TAND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- UBND phường T, thành phố H (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP, Tòa GD và NCTN;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân